

2025年全国残疾人乒乓球锦标赛暨东京聋奥会选拔赛 免分级运动员名单

序号	代表单位	姓名	性别	报名级别	确定级别	级别状态
1	北京市	刘娟	女	TT7	TT7	NC
2	北京市	张淼	女	TT4	TT4	C
3	北京市	顾蒙蒙	女	TT4	TT4	NC
4	北京市	赵小静	女	TT10	TT10	C
5	北京市	茅经典	女	TT10	TT9	C
6	北京市	杨中慧	女	TT3	TT3	C
7	北京市	薛娟	女	TT3	TT3	C
8	北京市	郑文杰	男	TT11	TT13	NC
9	北京市	王铭轩	男	TT10	TT10	NC
10	北京市	黄惠玲	男	TT2	TT2	NC
11	天津市	彭玉涛	男	TT13	TT13	NC
12	天津市	刘岐澳	男	TT13	TT13	NC
13	天津市	刘润	男	TT13	TT13	NC
14	天津市	刘府	男	TT5	TT5	C
15	天津市	霍东然	女	TT12	TT12	NC
16	天津市	李昊然	男	TT12	TT12	NC
17	河北省	曹腾	男	TT13	TT13	NC
18	河北省	牛泽铭	男	TT13	TT13	C
19	河北省	林权	男	TT13	TT13	NC
20	河北省	赵帅	男	TT8	TT8	C
21	吉林省	柴庆有	男	TT11	TT11	NC
22	吉林省	王博	男	TT11	TT11	NC
23	吉林省	郭玉敏	女	TT11	TT11	NC
24	吉林省	唐亦欣	女	TT11	TT11	NC
25	黑龙江省	许铭鑫	男	TT1	TT1	NC
26	黑龙江省	李云南	男	TT13	TT13	C
27	黑龙江省	徐有越	男	TT13	TT13	C
28	黑龙江省	张东	男	TT13	TT13	NC
29	黑龙江省	赵平	男	TT3	TT3	C
30	黑龙江省	罗小军	男	TT3	TT3	NC
31	黑龙江省	黄圳钰	男	TT13	TT13	NC
32	江苏省	顾毅斌	男	TT3	TT3	NC

33	江苏省	闫硕	男	TT7	TT7	C
34	江苏省	彭政扬	男	TT5	TT7	NC
35	江苏省	石艳平	男	TT4	TT4	C
36	江苏省	冯攀峰	男	TT4	TT3	C
37	江苏省	李倩	女	TT3	TT3	C
38	江苏省	张变	女	TT5	TT5	C
39	江苏省	孙尔遥	女	TT9	TT9	NC
40	浙江省	孙博瑶	女	TT13	TT13	NC
41	浙江省	张宇彤	女	TT13	TT13	NC
42	浙江省	史册	女	TT13	TT13	C
43	安徽省	王嘉宸	男	TT13	TT13	NC
44	安徽省	朱湘怡	女	TT13	TT13	NC
45	安徽省	孙宁雨	女	TT13	TT13	NC
46	安徽省	侯春晓	女	TT10	TT10	C
47	福建省	陈超	男	TT6	TT6	C
48	福建省	刘晨廷	男	TT7	TT7	NC
49	江西省	涂枫	男	TT12	TT12	NC
50	江西省	周美娟	女	TT12	TT12	NC
51	江西省	黄位铨	男	TT11	TT11	NC
52	江西省	李芳琴	女	TT12	TT12	NC
53	山东省	王昱龙	男	TT13	TT13	NC
54	山东省	霍欣冉	女	TT9	TT9	NC
55	山东省	裴浩辰	男	TT13	TT13	NC
56	山东省	冯俊凯	男	TT8	TT8	NC
57	山东省	王聪	男	TT13	TT13	C
58	山东省	王哲	女	TT13	TT13	C
59	山东省	王钰童	女	TT13	TT13	NC
60	山东省	林焕	女	TT13	TT13	C
61	山东省	邹亦辰	女	TT13	TT13	NC
62	山东省	张超越	男	TT13	TT13	C
63	山东省	徐立军	男	TT1	TT1	NC
64	山东省	王胜	男	TT2	TT2	C
65	山东省	陈勇	男	TT2	TT2	NC
66	山东省	吕晓磊	男	TT10	TT10	C
67	山东省	赵裔卿	男	TT10	TT9	C
68	河南省	张梦瑶	女	TT13	TT13	NC

69	河南省	郭飞	男	TT3	TT3	NC
70	河南省	胡润涛	男	TT10	TT10	NC
71	河南省	孙铭阳	男	TT13	TT13	NC
72	河南省	张岩	男	TT4	TT4	C
73	河南省	张震	男	TT11	TT11	NC
74	湖北省	张景军	男	TT7	TT7	NC
75	湖北省	聂国志	男	TT9	TT9	NC
76	湖北省	陶玉琼	男	TT7	TT7	NC
77	湖北省	尹翔	男	TT10	TT10	NC
78	湖北省	柳萌	女	TT9	TT9	C
79	湖北省	黄宇琪	女	TT9	TT9	NC
80	湖南省	黄致远	男	TT13	TT13	NC
81	广东省	熊桂艳	女	TT9	TT9	C
82	广东省	黄文娟	女	TT9	TT8	C
83	广东省	孔文婕	女	TT10	TT10	C
84	广东省	潘嘉敏	女	TT5	TT5	C
85	广西壮族自治区	田纪平	男	TT13	TT13	C
86	广西壮族自治区	黄梦萍	女	TT13	TT13	C
87	广西壮族自治区	罗振邦	男	TT13	TT13	NC
88	海南省	虞海莲	女	TT8	TT8	C
89	海南省	王英奎	女	TT8	TT8	NC
90	海南省	王于	男	TT7	TT7	C
91	海南省	韩佳畴	男	TT9	TT9	NC
92	海南省	符振荣	男	TT10	TT10	NC
93	海南省	李奕	男	TT10	TT10	NC
94	海南省	张中华	男	TT11	TT11	NC
95	海南省	程濂鸿	男	TT11	TT11	NC
96	重庆市	廖克力	男	TT7	TT7	C
97	重庆市	郭昱含	女	TT13	TT13	NC
98	重庆市	徐晓霞	女	TT13	TT13	NC
99	四川省	王睿	女	TT7	TT7	C
100	四川省	姜姗	女	TT7	TT7	R
101	四川省	黄家鑫	男	TT6	TT6	C
102	四川省	母凯全	男	TT7	TT7	C
103	四川省	彭致友	男	TT13	TT13	NC
104	四川省	杨鹏	男	TT13	TT13	NC

105	四川省	张家淇	男	TT13	TT13	NC
106	四川省	罗能	男	TT6	TT6	C
107	陕西省	彭伟楠	男	TT8	TT8	C
108	陕西省	康博涛	男	TT10	TT10	NC
109	陕西省	孙厨人	男	TT8	TT8	C
110	陕西省	董一凡	男	TT8	TT8	NR+2028
111	陕西省	李萌	女	TT11	TT11	NC
112	甘肃省	贺嘉琪	女	TT13	TT13	NC
113	甘肃省	吴政志	男	TT9	TT9	NC
114	甘肃省	李泽鑫	男	TT10	TT10	NC
115	甘肃省	连浩	男	TT10	TT10	C
116	甘肃省	刘朝栋	男	TT9	TT9	C
117	甘肃省	丁昊	男	TT10	TT10	NC
118	宁夏回族自治区	王红琦	男	TT9	TT9	NC

注：C为“国际确定”状态；NC为“国内确定”状态；NR+为“国内指定日期前复核”状态；本次比赛免分级。

2025年全国残疾人乒乓球锦标赛暨东京聋奥会选拔赛 肢体残疾需分级运动员名单

序号	代表单位	姓名	性别	报名级别	已有级别	级别状态
1	北京市	刘小无	女	TT7	TT6	NR
2	北京市	欧晓阳	男	TT3	TT3	NR
3	北京市	陈泽坚	男	TT10	TT9	NR
4	北京市	陶清	女	TT2		N
5	北京市	宋陈琛	男	TT1	TT1	NR
6	北京市	陈阳	女	TT8		N
7	天津市	卜鑫浴	男	TT9	TT9	NR
8	天津市	赵泽康	男	TT4	TT4	NR
9	天津市	刘鑫枝	男	TT6	TT7	NR
10	天津市	国馨月	女	TT6		N
11	河北省	王林凯	男	TT9	TT6	NR
12	河北省	段涵帅	男	TT9	TT8	NR
13	河北省	张昊泽	男	TT9	TT9	NR
14	河北省	聂博涵	女	TT6	TT8	NR
15	河北省	刘佳梦	女	TT6	TT10	NR
16	河北省	邢菲娅	女	TT2	TT2	NR
17	河北省	张景越	男	TT3	TT3	NR
18	山西省	李惟妙	女	TT6	TT6	NR
19	山西省	杨孝	女	TT1		N
20	山西省	杨东梅	女	TT1		N
21	山西省	段福光	男	TT1		N
22	山西省	李梦德	女	TT6	TT6	NR
23	内蒙古自治区	师海东	男	TT10	TT10	NR
24	内蒙古自治区	白波	男	TT10		N
25	内蒙古自治区	秦乐	男	TT6	TT6	NR
26	内蒙古自治区	王俊	男	TT6		N
27	内蒙古自治区	云文波	男	TT7	TT7	NR
28	内蒙古自治区	任培军	男	TT10		N
29	吉林省	马洋	男	TT6	TT6	NR
30	黑龙江省	和冠男	女	TT10		N
31	黑龙江省	常青	男	TT1	TT1	NR
32	黑龙江省	刘向东	男	TT5		N
33	黑龙江省	刑春敏	女	TT7		N

34	江苏省	王梓伊	女	TT4		N
35	江苏省	樊高庆	男	TT8	TT8	NR
36	江苏省	胡旭洋	男	TT4		N
37	江苏省	范怡雯	女	TT8	TT7	NR
38	江苏省	陈欣坪	男	TT4	TT4	NR
39	江苏省	李雨嘉	女	TT8	TT8	NR
40	浙江省	汪忆婷	女	TT3		N
41	浙江省	罗伟睫	男	TT3		N
42	浙江省	吴知秋	女	TT5		N
43	浙江省	刘成泰	男	TT1		N
44	安徽省	韩佳一	男	TT8	TT8	NR
45	福建省	江素渝	女	TT8	TT8	NR
46	山东省	路义暖	男	TT1		N
47	山东省	孙冻颜	男	TT10	TT9	NR
48	山东省	高飞燕	女	TT1		N
49	河南省	任桂香	女	TT8	TT8	NR
50	河南省	谷晓航	女	TT8		N
51	河南省	杨惠瑜	女	TT4	TT4	NR
52	河南省	郑寅忠	男	TT4	TT4	NR
53	河南省	石宁	男	TT1	TT1	NR
54	河南省	付文艳	女	TT3	TT3	NR
55	河南省	刘亚宁	男	TT4		N
56	河南省	杨宗航	男	TT10	TT10	NR
57	河南省	陈营亮	男	TT3	TT3	NR
58	湖北省	曹钰晨	女	TT10		N
59	湖南省	王力	女	TT2		N
60	湖南省	夏丽云	女	TT2		N
61	湖南省	李霞	女	TT2	TT2	NR
62	广东省	李艺乐	男	TT5	TT5	NR
63	广东省	李心妍	女	TT9	TT7	NR
64	广东省	黄俊乐	男	TT5	TT4	NR
65	广东省	李嘉伟	男	TT5		N
66	广东省	陈敏霞	女	TT5	TT5	NR
67	广东省	陈宇明	男	TT7	TT7	NR
68	广西壮族自治区	李春材	男	TT8		N
69	海南省	李书坤	男	TT7		N
70	海南省	陈行峰	男	TT6	TT6	NR

71	海南省	黄金发	男	TT6		N
72	海南省	文万孝	男	TT10		N
73	重庆市	张凌菘	男	TT1		N
74	重庆市	潘春宏	男	TT2		N
75	重庆市	马嘉城	男	TT2	TT2	NR
76	重庆市	刘超然	男	TT3		N
77	重庆市	刘家宁	女	TT3	TT3	NR
78	重庆市	黄志睿	女	TT3	TT3	NR
79	重庆市	旦增曲扎	男	TT2		N
80	重庆市	程煊熙	男	TT7	TT6	NR
81	重庆市	吴承彪	男	TT6		N
82	陕西省	田欣怡	女	TT7	TT7	NR
83	陕西省	赵亮	男	TT8	TT8	NR
84	陕西省	高源林	男	TT3	TT3	NR
85	甘肃省	唐仙泽	男	TT6	TT6	NR
86	甘肃省	沈磊	男	TT7		N
87	甘肃省	黄晟轲	男	TT6		N

88	宁夏回族自治区	刘嘉明	男	TT7	TT7	NR
89	宁夏回族自治区	赵鸿鑫	男	TT10		N
90	宁夏回族自治区	马众擎	男	TT10		N
91	四川省	尚秋华	女		NE	NR

注：NR为“国内下次分级时复核”状态，N为“新运动员”，本次比赛需要分级。

2025年全国残疾人乒乓球锦标赛暨东京聋奥会选拔赛 视力残疾需分级运动员名单

序号	代表单位	姓名	性别	报名级别	已有级别	级别状态
1	天津市	周泰星	男	TT12	TT12	NR+2023
2	天津市	赵艳淼	女	TT12	TT12	NR
3	天津市	迟凯玉	女	TT12		N
4	江西省	黄忆昕	女	TT12		N
5	江西省	罗鑫毅	男	TT12		N
6	江西省	熊江坡	男	TT12		N
7	山东省	王丹丹	女	TT12		N

注：NR+为“国内指定日期前复核”状态；NR为“国内下次分级时复核”状态，N为“新运动员”，本次比赛需要分级。

2025年全国残疾人乒乓球锦标赛暨东京聋奥会选拔赛 听力残疾需分级运动员名单

序号	代表单位	姓名	性别	报名级别	已有级别	级别状态
1	安徽省	杨晴晴	女	TT13		N
2	甘肃省	白雨欣	女	TT13		N

注：N为“新运动员”，本次比赛需要分级。

2025年全国残疾人乒乓球锦标赛暨东京聋奥会选拔赛 智力残疾需分级运动员名单

序号	代表单位	姓名	性别	报名级别	已有级别	级别状态
1	北京市	朱瑞杰	男	TT11		N
2	北京市	朱家锦	女	TT11		N
3	黑龙江省	王曾	男	TT11		N
4	安徽省	张东海	男	TT11		N
5	山东省	栗国栋	男	TT11		N
6	广东省	余松阳	男	TT11		N
7	广东省	苏建安	男	TT11		N
8	广东省	何骏	男	TT11		N
9	重庆市	张耀辉	男	TT11		N

注：N为“新运动员”，本次比赛需要分级。

2025年全国残疾人乒乓球锦标赛暨东京聋奥会选拔赛 肢体残疾分级时间安排

序号	日期	时间	代表单位	地点
1	5月8日	14:00-16:00	北京市（6人）	综合馆轮椅篮球馆
2		16:00-18:00	河北省（7人）	
3	5月9日	9:00-9:30	天津市（4人）	
4		9:30-10:00	山西省（5人）	
5		10:00-10:30	内蒙古自治区（5人）	
6		10:30-11:00	吉林省（1人）	
7		10:30-11:00	黑龙江省（4人）	
8		11:00-11:30	浙江省（4人）	
9		11:30-12:00	安徽省（1人）	
10		11:30-12:00	福建省（1人）	
11		11:30-12:00	山东省（3人）	
12		14:00-15:30	河南省（9人）	
13		15:30-16:30	广东省（6人）	
14		16:30-17:00	广西壮族自治区（1人）	
15		16:30-17:00	海南省（4人）	
16	5月10日	9:00-9:30	陕西省（3人）	
17		9:30-10:00	甘肃省（3人）	
18		9:30-10:00	四川省（1人）	
19		10:00-10:30	宁夏回族自治区（3人）	
20		10:30-11:30	重庆市（9人）	

注：分级时间如有调整，分级委员会将及时通知各队。

2025年全国残疾人乒乓球锦标赛暨东京聋奥会选拔赛 视力残疾分级时间安排

序号	日期	时间	代表单位	地点
1	5月9日	9:00-10:00	天津市（3人）	科研楼101
2		10:00-10:30	江西省（3人）	
3		10:30-11:00	山东省（1人）	

注：分级时间如有调整，分级委员会将及时通知各队。

2025年全国残疾人乒乓球锦标赛暨东京聋奥会选拔赛 听力残疾分级时间安排

序号	日期	时间	代表单位	地点
1	5月9日	13:30-14:00	安徽省（1人）	科研楼101
2		13:30-14:00	甘肃省（1人）	

注：分级时间如有调整，分级委员会将及时通知各队。

2025年全国残疾人乒乓球锦标赛暨东京聋奥会选拔赛 智力残疾分级时间安排

序号	日期	时间	代表单位	地点
1	5月10日	10:00-10:30	北京市（2人）	科研楼101
2		10:30-11:00	黑龙江省（1人）	
3		10:30-11:00	安徽省（1人）	
4		10:30-11:00	山东省（1人）	
5		11:00-12:00	重庆市（1人）	
6		11:00-12:00	广东省（3人）	

注：分级时间如有调整，分级委员会将及时通知各队。